

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		509.939.942.608	629.509.694.433
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	5.360.253.921	762.311.739
1. Tiền	111		5.360.253.921	762.311.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu	130		347.029.815.144	439.050.633.761
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	194.529.129.433	260.234.122.422
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44.653.446.425	47.721.962.254
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.04	111.862.316.112	135.109.625.911
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	III.06	-4.015.076.826	-4.015.076.826
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	III.05	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		152.895.256.671	187.085.586.305
1. Hàng tồn kho	141	III.07	152.895.256.671	187.085.586.305
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.654.616.872	2.611.162.628
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.13	20.674.278	9.222.460
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152	III.17	4.482.239.140	2.601.940.168
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.17	151.703.454	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	III.14	0	0
B. Tài sản dài hạn	200		362.115.530.005	415.110.619.236
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.608.843	11.608.843
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	III.03	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.04	25.608.843	11.608.843
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	III.6	0	0
II. Tài sản cố định	220		4.004.896.094	6.425.655.261
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.09	4.004.896.094	6.425.655.261
- Nguyên giá	222		32.713.539.936	40.831.937.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-28.708.643.842	-34.406.282.640
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	III.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	III.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	III.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.08	17.608.449.702	17.608.449.702
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		17.608.449.702	17.608.449.702
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.02	317.386.935.266	367.495.867.075
1. Đầu tư vào công ty con	251		289.871.427.077	289.291.427.077
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		52.353.367.042	52.353.367.042
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		52.160.400.000	52.160.400.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-76.998.258.853	-26.309.327.044
4. Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.089.640.100	23.569.038.355
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.13	23.089.640.100	23.569.038.355
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	III.14	0	0
5. Lợi thế thương mại				
Tổng cộng tài sản	250		872.055.472.613	1.044.620.313.669
B. Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm

C. Nợ phải trả	300		585.009.672.346	712.565.189.808
I. Nợ ngắn hạn	310		565.719.076.303	691.187.593.765
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.16	181.108.225.897	212.245.092.535
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		84.441.954.889	93.750.486.057
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.17	13.894.101.404	19.832.319.889
4. Phải trả công nhân viên	314		4.825.009.026	22.464.420.334
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.18	56.468.639.943	100.948.478.686
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	III.20	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.19	30.513.158.015	22.074.241.790
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.15	194.514.981.524	219.919.548.869
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	III.23	0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-46.994.395	-46.994.395
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		19.290.596.043	21.377.596.043
1. Phải trả dài hạn người bán	331	III.16	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	III.18	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.19	17.408.187.243	17.575.187.243
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.15	1.882.408.800	3.802.408.800
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	III.21	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	III.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	III.24	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	III.23	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0
D. Vốn chủ sở hữu	400		287.045.800.267	332.055.123.861
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.25	287.045.800.267	332.055.123.861
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		106.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		106.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		192.771.986.540	192.837.986.540
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	III.26	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	III.27	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.040.583.437	41.040.583.437
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-52.766.769.710	8.176.553.884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.176.553.884	8.176.553.884
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-60.943.323.594	0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng Nguồn vốn	440		872.055.472.613	1.044.620.313.669

Ngày 24 tháng 07 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Văn Quân

Đặng Quang Hiệu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

Phần I - Lãi, lỗ

ĐVT: Đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.01	21.864.961.101	180.263.190.647	73.742.899.911	298.500.414.983
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	IV.02	0	10.466.786.720	90.110.973	13.225.355.552
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21.864.961.101	169.796.403.927	73.652.788.938	285.275.059.431
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.03	19.286.206.802	156.234.237.375	66.892.805.361	253.958.188.979
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.578.754.299	13.562.166.552	6.759.983.577	31.316.870.452
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.04	7.043.865	308.664.435	22.436.036	1.200.968.861
7. Chi phí tài chính	22	IV.05	55.975.435.885	5.489.583.411	59.960.482.464	13.080.112.408
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.286.504.076</i>	<i>5.489.583.411</i>	<i>9.251.841.800</i>	<i>13.118.711.661</i>
8. Chi phí bán hàng	24	IV.08	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	IV.08	3.873.894.453	10.352.045.455	7.366.372.856	19.449.467.121
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		-57.263.532.174	-1.970.797.879	-60.544.435.707	-11.740.216
11. Thu nhập khác	31	IV.06	632.490.909	18	973.490.909	18
12. Chi phí khác	32	IV.07	1.230.581.228	1.138.362.333	1.372.378.796	1.138.362.333
13. Lợi nhuận khác	40		-598.090.319	-1.138.362.315	-398.887.887	-1.138.362.315
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		-57.861.622.493	-3.109.160.194	-60.943.323.594	-1.150.102.531
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.10	0	-97.913.833	0	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	IV.11	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-57.861.622.493	-3.011.246.361	-60.943.323.594	-1.150.102.531
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số			0	0	0	0
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			-57.861.622.493	-3.011.246.361	-60.943.323.594	-1.150.102.531
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-5.459	-335	-5.749	-128

Ngày 24 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Trần Văn Quân

Đặng Quang Hiệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu		Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	- 60.943.323.594	- 1.150.102.531
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	2.314.530.217	7.680.668.536
-	Các khoản dự phòng	03	50.688.931.809	2.622.625.616
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 833.447.995	-
-	Chi phí lãi vay	06	9.251.841.800	13.118.711.661
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		
3.	<i>LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	478.532.237	22.271.903.282
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	89.974.816.191	- 15.197.048.892
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	34.190.329.634	- 10.189.662.252
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	- 99.397.219.279	42.989.981.196
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	467.946.437	2.551.029.601
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Tiền lãi vay đã trả	14	- 9.531.921.410	- 12.231.222.608
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	- 130.000.000
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	- 1.255.581.228	- 5.397.011.401
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	14.926.902.582	24.667.968.926
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	-
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	973.490.909	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 851.000.000
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	80.850.000
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.499.583.025
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.436.036	84.775.338
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	995.926.945	4.814.208.363

Chỉ tiêu		Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	16.000.000.000	
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	126.776.792.557	95.770.450.647
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	- 154.101.359.902	- 128.862.990.293
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 320.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	-11.324.887.345	-33.092.539.646
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	4.597.942.182	- 3.610.362.357
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	762.311.739	23.343.929.682
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		70	5.360.253.921	19.733.567.325

Ngày 24 tháng 07 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Trần Văn Quân

Đặng Quang Hiệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29/05/2012 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ 106.000.000.000 đồng, tương đương với 10.600.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hà Nội (*)	TP Hà Nội	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.05	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp công nghiệp

(*) Theo Nghị quyết số 67NQ/CT-HDQT ngày 30/11/2015 về công tác tổ chức của chi nhánh Hà Nội thống nhất hủy bỏ quyết định số 06/QĐ-HDQT ngày 09/01/2013, nghị quyết số 01 NQ/CT-HDQT ngày 08/01/52013 của HDQT CTCP Sông Đà 7 về việc giải thể chi nhánh Hà Nội - CTCP Sông Đà 7

(*) Theo Nghị quyết số 21NQ/CT-HDQT ngày 11/05/2015 về phương án sắp xếp tổ chức sản xuất và công tác cán bộ của Công ty CP Sông Đà 7 về việc giải thể Chi nhánh Sông Đà 705 và Chi nhánh Sông Đà 707 - CTCP Sông Đà 7. Nghị quyết số 35NQ/CT-HDQT ngày 27/06/2016 về việc hủy bỏ quyết định số 14QĐ-HDQT ngày 12/05/2016 của HDQT CTCP Sông Đà 7 về việc giải thể Chi nhánh Sông Đà 705 - Công ty CP Sông Đà 7

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 2

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư của Công ty vào Công ty con hoạt động trong lĩnh vực đầu tư thủy điện, nhà máy Thủy điện Yantansien tại Lâm Đồng của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 đã bắt đầu đi vào vận hành thương mại và đã đem lại lợi nhuận .

Bên cạnh đó việc chậm thanh quyết toán khối lượng xây lắp đã thi công xong từ lâu của chủ đầu tư ảnh hưởng đến nguồn vốn lưu động và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Tiên Thành thuộc Công ty TNHH Một thành viên 709 đang tạm ngừng thi công do khó khăn về huy động vốn đầu tư từ các cổ đông và tổ chức tín dụng. Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Thi thuộc Công ty CP Sông Đà 702 được tiếp tục triển khai thi công.

Công ty TNHH MTV Sông Đà 705 thuộc 100% vốn sở hữu của công ty được phê duyệt chuyển đổi loại hình sản xuất kinh doanh thành Công ty CP Sông Đà 705 theo nghị quyết số 52NQ/CT-HDQT ngày 12/10/2015 với vốn điều lệ 120 tỷ đồng. Khoản đầu tư vào công ty con đã được chuyển thành khoản đầu tư góp vốn vào công ty khác.

Khoản góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Nậm He, Công ty CP Sông Đà 7 nắm giữ 43,91% vốn điều lệ và là đơn vị có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Thủy điện Nậm He.

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

II.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

II.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và Báo cáo tài chính của các Chi

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

II.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

II.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong

II.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến

II.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của từng dự án, công trình: được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

II.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Công ty thực hiện chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

II.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ

II.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm

II.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo

II.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

II.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;
- Lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị đề nghị trình Đại Hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Cô tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kê toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cô

II.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kê toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kê toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cô tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cô tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cô tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

II.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

II.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: VND	
		30/06/2016	01/01/2016
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt		638.215.137	114.592.670
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		4.722.038.784	647.719.069
Tiền đang chuyển		0	0
Cộng		5.360.253.921	762.311.739

2. Các khoản đầu tư tài chính		30/06/2016			01/01/2016		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
Đầu tư vào công ty con							

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và các công ty con, công ty liên kết :

Tên đơn vị bán	Tên đơn vị mua	Mặt hàng	Số tiền (Không bao gồm thuế)
Công ty CP Sông Đà 704	CN Sông Đà 707	Vữa bê tông	5.187.517.339
Công ty CP Sông Đà 704	CN Sông Đà 705	Vữa bê tông	8.026.659.696
Công ty CP Sông Đà 702	CT CP Sông Đà 7	KLXL	14.713.078.986
Công ty CP Sông Đà 7	CTCP Sông Đà 704	Phụ phí	1.789.945.685
Công ty CP Sông Đà 7.04	Công ty CP Sông Đà 7	KLXL	31.565.633.400

		30/06/2016	01/01/2016
3. Phải thu của khách hàng			
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		194.529.129.433	260.234.122.422
<i>BĐH DA TĐ Lai Châu-Tổng công ty Sông Đà</i>		73.140.909.709	128.497.330.072
<i>BĐH TĐ Sơn La-Tổng công ty Sông Đà</i>		76.767.695.241	77.097.586.559
<i>Tổng công ty XD & PT hạ tầng-Công ty TNHH ITV</i>		16.971.838.096	16.971.838.096
<i>Phải thu của khách hàng khác</i>		27.648.686.387	37.667.367.695
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
		194.529.129.433	260.234.122.422

4 . Phải thu khác	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a.Ngắn hạn	111.862.316.112	2.617.832.351	135.109.625.911	2.617.832.351
<i>Tạm ứng</i>	7.336.091.660	1.178.706.729	7.637.055.164	1.178.706.729
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	6.000.000		20.000.000	
<i>Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	136.224.595		594.962.652	
<i>Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần</i>				
<i>-Trần Thị Tuyết</i>	2.525.000.000		3.525.000.000	
<i>Phải thu tiền ứng vốn SXKD</i>				
<i>- CTCP Sông Đà 8.01</i>			911.572.830	
<i>- CTCP Sông Đà 8</i>			22.504.993.901	
<i>- CT TNHH Đồ gỗ Yên Sơn</i>	88.354.768.130		82.694.768.130	
<i>- CT CP Sông Đà 705</i>	7.751.036.818		8.213.282.000	
<i>- CT TNHH Sông Đà 709</i>		-	1.263.493.757	-
<i>Phải thu khác</i>	5.753.194.909	1.439.125.622	7.744.497.477	1.439.125.622
b. Dài hạn	25.608.843	-	11.608.843	-
<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>				
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>				
<i>Phải thu người lao động</i>				
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	25.608.843		11.608.843	
<i>Các khoản chi hộ</i>				
<i>Phải thu khác</i>				
Cộng	111.887.924.955	2.617.832.351	135.121.234.754	2.617.832.351
5 . Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0
Cộng	-	-	-	-
6 . Nợ xấu	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
CTCP Sông Đà 19	199.432.190		199.432.190	
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	1.498.928.152		1.498.928.152	

Văn phòng tư vấn TDTKGDCLCT 6D	93.000.000	93.000.000
CTCP PT du lịch M	137.265.500	137.265.500
CTCP địa chính nhà đất PT	320.000.000	320.000.000
CT TNHH TV và XD ý tưởng	213.180.000	213.180.000
Nguyễn Tiến Dũng	655.706.729	655.706.729
Phạm Đình Hùng	90.000.000	90.000.000
Nguyễn Tiến Hải	333.000.000	333.000.000
Nguyễn Mạnh Thắng	100.000.000	100.000.000
Phải thu khác	374.564.255	374.564.255

Cộng **4.015.076.826** **0** **4.015.076.826** **0**

7 . Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường				
Nguyên liệu, vật liệu	4.346.689.565	-	2.878.377.985	
Công cụ, dụng cụ	999.111.632	-	931.553.373	
Chi phí SXKD dở dang	147.549.455.474		183.275.654.947	
Cộng	152.895.256.671	0	187.085.586.305	0

8 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Xây dựng cơ bản dở dang	17.608.449.702	17.608.449.702	17.608.449.702	17.608.449.702
Cộng	17.608.449.702	17.608.449.702	17.608.449.702	17.608.449.702

11 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	0	30.321.431.766	9.889.735.359	620.770.776	40.831.937.901
Tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua sắm					0
- Đầu tư XD CB hoàn hành		0			0
- Chuyển từ BĐSĐT					0
- Tặng khác					0
Giảm trong năm	0	4.859.933.312	3.258.464.653	0	8.118.397.965
- Thanh lý, nhượng bán		4.859.933.312	3.258.464.653		8.118.397.965
- Giảm khác		0			0

Số cuối năm	0	25.461.498.454	6.631.270.706	620.770.776	32.713.539.936
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	0	24.202.985.117	9.582.526.747	620.770.776	34.406.282.640
Tăng trong năm	0	1.991.504.709	323.025.508	0	2.314.530.217
- Trích khấu hao TSCĐ	0	1.991.504.709	323.025.508	0	2.314.530.217
- Chuyển từ BĐSĐT		0	0	0	0
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	0	4.859.933.312	3.152.235.703	0	8.012.169.015
- Thanh lý, nhượng bán		4.859.933.312	3.152.235.703		8.012.169.015
- Giảm khác					0
Số cuối năm	0	21.334.556.514	6.753.316.552	620.770.776	28.708.643.842
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	0	6.118.446.649	307.208.612	0	6.425.655.261
Số cuối năm	0	4.126.941.940	-122.045.846	0	4.004.896.094

13 . Chi phí trả trước

				30/06/2016	01/01/2016
				VND	VND
a. Ngắn hạn				20.674.278	9.222.460
<i>Bảo hiểm, kiểm định máy móc, thiết bị, phí vận chuyển</i>				11.451.818	-
<i>Dụng cụ sản xuất</i>				9.222.460	9.222.460
b. Dài hạn				23.089.640.100	23.569.038.355
<i>Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng</i>				369.577.493	372.299.236
<i>Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng</i>				1.047.798.851	1.222.296.073
<i>Tiền thuê dài hạn văn phòng HH4</i>				21.358.030.963	21.657.442.615
<i>Di chuyển thiết bị thi công CTTĐ Lai Châu</i>					-
<i>Máy móc, thiết bị, vật tư Đội cơ giới</i>				314.232.793	317.000.431
Cộng				23.110.314.378	23.578.260.815

15 . Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2016		Tăng, giảm trong kỳ		01/01/2016						
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ					
a.Vay ngắn hạn	194.514.981.524	0	194.514.981.524	0	126.776.792.557	0	152.181.359.902	0	219.919.548.869	0	252.195.117.370
<i>Vay ngắn hạn</i>	190.674.981.524		190.674.981.524		126.776.792.557		152.181.359.902		216.079.548.869		248.355.117.370
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	3.840.000.000		3.840.000.000		0				3.840.000.000		3.840.000.000
b.Vay dài hạn	1.882.408.800		1.882.408.800		0		1.920.000.000		3.802.408.800		3.802.408.800
Cộng	196.397.390.324		196.397.390.324		126.776.792.557		154.101.359.902		223.721.957.669		255.997.526.170

Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Thị trấn Ít Ong, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay tại ngày**30/06/2016**

Số hợp đồng		Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
01.2013/SD7/HĐHM	BIDV Sơn La	9%/năm	10 tháng	69.067.317.453	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng 01/2014-HĐTD/NHCT146-SĐ7 ngày 12/08/2014	Vietinbank CN Tây Hà Nội	9%/năm	10 tháng	121.607.664.071	Cho vay không có TS đảm bảo
HĐTD số 01/2013/HD ngày 28/06/2013	BIDV Hà Tây	10% năm	54 tháng	2.337.408.800	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD số 12/HĐTD/2009 ngày 04/12/2009	Vietinbank CN Sông Nhuệ	11,5%/năm	96 tháng	3.385.000.000	Đảm bảo bằng quyền thuê tầng 7 tòa nhà HH4
Cộng				196.397.390.324	

16 . Phải trả người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	181.108.225.897	181.108.225.897	212.245.092.535	212.245.092.535
<i>Công ty CP Sông Đà 704</i>	110.421.569.342	110.421.569.342	132.441.518.133	132.441.518.133
<i>Công ty cổ phần thép Việt ý</i>		-	11.376.121.702	11.376.121.702
<i>Công ty CP Sông Đà 8</i>	3.530.446.048	3.530.446.048	37.414.137.407	37.414.137.407
<i>Phải trả người bán khác</i>	67.156.210.507	67.156.210.507	31.013.315.293	31.013.315.293
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	181.108.225.897	181.108.225.897	212.245.092.535	212.245.092.535

17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2016
a. Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	10.660.255.303	2.448.517.739	8.040.000.000	16.251.737.564
Thuế TNDN	106.818.252	0	-	106.818.252
Thuế thu nhập cá nhân	674.646.444	110.551.705	496.322.620	1.060.417.359
Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	2.452.381.405	44.034.691	5.000.000	2.413.346.714
Cộng	13.894.101.404	2.603.104.135	8.541.322.620	19.832.319.889
b. Phải thu				
Cộng			0	0

18 . Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	56.468.639.943	100.948.478.686
<i>Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp, vữa bê tông</i>	42.132.859.293	93.064.123.157
<i>Chi phí lãi vay</i>	450.569.697	1.121.913.650
<i>Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm</i>		443.945.896
<i>Chi phí thi công</i>	1.411.627.942	5.828.649.983
<i>Chi phí thí nghiệm</i>	5.828.381.132	9.200.000
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	6.645.201.879	480.646.000
b. Dài hạn		-
Cộng	56.468.639.943	100.948.478.686

19 . Phải trả khác

Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Thị trấn Ít Ong, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

	30/06/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	30.513.158.015	22.074.241.790
<i>Kinh phí công đoàn</i>	1.735.958.953	1.818.088.499
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	124.320	192.419.630
<i>Bảo hiểm y tế</i>	9.195.730	37.895.062
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	3.582.770	16.598.410
<i>Cổ tức các năm phải trả</i>	194.006.400	194.326.400
<i>Phải trả CNV ủy thác đầu tư tiền cổ tức</i>	851.538.660	888.388.660
<i>Công ty CP Sông Đà 702</i>	6.592.714.838	10.715.370.032
<i>Công ty CP Sông Đà 704 (Thu hộ công nợ)</i>		
<i>BĐH Sơn La</i>	13.167.019.316	
<i>Quỹ tự nguyện Sông Đà</i>	709.993.365	797.661.365
<i>Tiền thương khánh thành nhà máy TĐ Sơn La</i>	849.000.000	
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	6.400.023.663	7.413.493.732
b. Dài hạn	17.408.187.243	17.575.187.243
<i>Phải trả công ty Someco</i>	1.040.000.000	1.040.000.000
<i>Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV</i>	16.368.187.243	16.535.187.243
Cộng	47.921.345.258	39.649.429.033

25 . Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết Phụ lục 1)**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	90.000.000.000	41.040.583.437	192.837.986.540	0	8.166.553.884
2. Tăng trong kỳ này	16.000.000.000	0	0	0	-60.943.323.594
Tăng vốn trong kỳ	16.000.000.000	0	0	0	-60.943.323.594
Lợi nhuận tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
Quỹ tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
Tăng khác trong kỳ	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ này	0	0	66.000.000	0	0
Phân phối LN trong kỳ	0	0	0	0	0
Giảm khác trong kỳ	0	0	66.000.000	0	0
4. Số dư cuối kỳ này	106.000.000.000	41.040.583.437	192.771.986.540	0	-52.776.769.710

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016 Tỷ lệ %	00.01.1900 Tỷ lệ %	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguyễn Hữu Doanh	0,00%	30,28%	11.580.000.000	0
Nguyễn Hữu Chuẩn	9,39%	0,00%	8.448.000.000	8.448.000.000
Nguyễn Trọng Khoa	8,89%	0,00%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	81,72%	69,72%	77.972.000.000	73.552.000.000
Cộng			106.000.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	16.000.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	106.000.000.000	90.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.600.000	9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	10.600.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.600.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.600.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.600.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	70.424.813.017	282.640.759.393
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	0	0
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	3.318.086.894	15.859.655.590
Cộng	73.742.899.911	298.500.414.983
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động xây lắp	70.334.702.044	269.415.403.841
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	0	0
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	3.318.086.894	15.859.655.590
Cộng	73.652.788.938	285.275.059.431
2 . Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại		
Giảm giá hàng bán	90.110.973	13.225.355.552
Cộng	90.110.973	13.225.355.552
3 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hoạt động xây lắp	64.116.412.867	247.400.948.188
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	0	0
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	2.776.392.494	6.557.240.856
Cộng	66.892.805.361	253.958.189.044
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	22.436.036	1.200.968.861
Lãi từ hoạt động cho vay	0	
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	0	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	22.436.036	1.200.968.861
5 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	9.251.841.800	13.118.711.661
Lãi chậm nộp bảo hiểm		0
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		0
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	0	-297.164.778
Chi phí tài chính khác	0	258.565.525
Cộng	9.251.841.800	13.080.112.408
6 . Thu nhập khác		
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	973.490.909	18
Cộng	973.490.909	18
7 Chi phí khác		
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thanh lý tài sản	162.478.950	
Chi phí khác		
Tiền phạt chậm nộp thuế, VPHC	1.229.608.701	1.138.362.333
Cộng	1.392.087.651	1.138.362.333

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương	4.709.679.034	12.372.445.476
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.656.693.822	7.077.021.645
Cộng	7.366.372.856	19.449.467.121

9 . Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.773.463.481	179.129.749.075
Chi phí nhân công	3.811.301.355	59.373.181.557
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.314.530.217	7.680.668.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.440.370.127	23.235.471.600
Chi phí dự phòng	50.688.931.809	2.622.625.616
Chi phí bằng tiền khác	1.230.581.228	1.015.547.761
Cộng	74.259.178.217	273.057.244.145

10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
Cộng	0	0

(*) Theo điểm 1, điều 15 và điểm 1, điều 16 Nghị định số 24/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

V. SỐ LIỆU SO SÁNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 07 năm 2016
Tổng Giám đốc

Trần Văn Quân

Đặng Quang Hiệu